

# Phần 1

1. Affiliates ==> Các website tiếp thị
2. Authorization ==> Sự ủy quyền
3. Authentication ==> Sự xác thực
4. Web application ==> Ứng dụng web
5. HTTP request ==> Yêu cầu HTTP
6. HTTP respond ==> Hồi đáp HTTP
7. Dynamic web page ==> Trang web động
8. PHP interpreter ==> Trình thông dịch PHP
9. Render a web page ==> Dựng trang web
- 10.Round trip ==> Hành trình khép kín
- 11.Scripting language ==> Ngôn ngữ kịch bản
- 12.Rule set ==> Bộ quy tắc
- 13.Deploy an application ==> Triển khai ứng dụng
- 14.Document root directory ==> Thư mục gốc của hệ thống
- 15.FTP (File Transfer protocol) ==> Giao thức truyền tải file
- 16.Uniform resource locator ==> URL
- 17.URL protocol ==> Giao thức URL
- 18.Domail name ==> Tên miền
- 19.Path ==> Đường dẫn
- 20.Bug ==> Lỗi
- 21.Debug ==> Gỡ lỗi
- 22.Integrated development environment ==> Môi trường phát triển tích hợp
- 23.Project ==> Dự án
- 24.Import an application ==> Nhập một ứng dụng
- 25.Static web page ==> Trang web tĩnh
- 26.Network ==> Mạng
- 27.Syntax ==> Cú pháp
- 28.Comment ==> Chú thích
- 29.Single-line comment ==> Chú thích 1 dòng
- 30.Multiple-line comment ==> Chú thích nhiều dòng
- 31.Comment block ==> Khối chú thích

- 32.Statement ==> Câu lệnh
- 33.Date type ==> Kiểu dữ liệu
- 34.Integer ==> Kiểu số nguyên
- 35.Double data type ==> Kiểu số thực
- 36.Decimal data type ==> Kiểu thập phân
- 37.Keyword ==> Từ khóa
- 38.Variable ==> Biến
- 39.Declare a variable ==> Khai báo biến
- 40.Assignment operator ==> Toán tử gán
- 41.Literal value ==> Giá trị nguyên bản
- 42.Numeric literal ==> Số nguyên bản
- 43.String literal ==> Chuỗi nguyên bản
- 44.Camel casing ==> Đặt tên kiểu lạc đà
- 45.Constant ==> Hằng
- 46.Built-in array ==> Mảng dựng sẵn
- 47.Expression ==> Biểu thức
- 48.String expression ==> Biểu thức chuỗi
- 49.Interpolation ==> Tự động gán chuỗi
- 50.Concatenate ==> Nối chuỗi
- 51.Concatenate operator ==> Toán tử nối
- 52.Arithmetic operator ==> Biểu thức số
- 53.Numeric expression ==> Toán tử số học
- 54.Modulus operator ==> Toán tử lấy dư
- 55.Order of precedence ==> Thứ tự ưu tiên
- 56.Compound assignment operator ==> Toán tử gán phức
- 57.Built-in function ==> Hàm dựng sẵn
- 58.Argument ==> Đối số
- 59.Control statemet ==> Câu lệnh điều khiển
- 60.Conditional expression ==> Biểu thức điều kiện
- 61.Relational operator ==> Toán tử quan hệ
- 62.Compound conditional expression ==> Biểu thức điều kiện phức
- 63.Logical operator ==> Toán tử logic
- 64.If statement ==> Câu lệnh if
- 65.If clause ==> Mệnh đề if
- 66.Nested if statements ==> Câu lệnh if lồng

- 67.While loop ==> Vòng lặp while
- 68.Forward a request ==> Chuyển tiếp yêu cầu
- 69.Conditional include ==> Bao hàm điều kiện
- 70.Data validation ==> Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu
- 71.Relational database ==> Cơ sở dữ liệu quan hệ
- 72.Table ==> Bảng
- 73.Row ==> Hàng
- 74.Column ==> Cột
- 75.Cell ==> Ô
- 76.Primary ==> Khóa chính
- 77.Non-primary key ==> Khóa phụ
- 78.Unique key ==> Khóa đơn nhất
- 79.Index ==> Chỉ mục
- 80.Foreign key ==> Khóa ngoại
- 81.One-to-many relationship ==> Quan hệ một nhiều
- 82.One-to-One relationship ==> Quan hệ một một
- 83.Many-to-many relationship ==> Quan hệ nhiều nhiều
- 84.Data type ==> Kiểu dữ liệu
- 85.Default value ==> Giá trị mặc định
- 86.Auto-incremented column ==> Cột giá trị tự tăng
- 87.SQL (Structured query Language ) ==> Ngôn ngữ truy vấn cấu trúc
- 88.Data manipulation Language(DML) ==> Ngôn ngữ thao tác dữ liệu
- 89.Data definition language(DDL) ==> Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu
- 90.SQL statement ==> Câu lệnh sql
- 91.Query ==> truy vấn
- 92.Result set ==> Tập kết quả
- 93.Result table ==> Bảng kết quả
- 94.Join ==> Kết nối
- 95.Inner join ==> Kết nối trong
- 96.Outer join ==> Kết nối ngoài
- 97.Left outer join ==> Kết nối ngoài trái
- 98.Right outer join ==> Kết nối ngoài phải
- 99.Action query ==> Truy vấn hành động